

Họ tên 姓名: _____

111初階越南語 評量試題



1.聽音檔填寫母音：(10分、每題一分共十題)

1 _____	2 _____	3 _____	4 _____	5 _____
6 _____	7 _____	8 _____	9 _____	10 _____

2.聽音檔填寫子音、複合子音：(10分、每題一分共十題)

1 _____	2 _____	3 _____	4 _____	5 _____
6 _____	7 _____	8 _____	9 _____	10 _____

3.聽以及選出正確的子音或雙子音
Nghe và chọn từ thích hợp
(20分、每題兩分共十題)



b

ph



s

x



l

đ



k

kh



c

k



h

qu



ch

c



tr

ch



th

t



m

h

**4.以下句子的排列不正確、
請重新排出正確句子：
(10分、每題兩分共五題)**



1. là / em / tên / Hùng

2. ơn / em / cảm / thầy

3. gì / tên / bạn / là / ?

4. cô / chào / em / xin

5. rất / được / em / vui / gặp
